

BẢNG SỐ: 6

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN HAI BÀ TRUNG
(Kèm theo Quyết định số: 59/2010/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Bà Triệu	Nguyễn Du	Thái Phiên	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	30 600 000	13 770 000	10 710 000	9 180 000
		Thái Phiên	Đại Cồ Việt	48 000 000	23 520 000	19 200 000	16 080 000	24 000 000	11 760 000	9 600 000	8 040 000
2	Bạch Đằng	Địa phận quận Hai Bà Trưng		18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000
3	Bạch Mai	Đầu đường	Cuối đường	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	19 800 000	10 500 000	8 520 000	7 380 000
4	Bùi Ngọc Dương	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	12 000 000	7 200 000	6 060 000	5 460 000
5	Bùi Thị Xuân	Đầu đường	Cuối đường	56 400 000	25 680 000	20 580 000	17 520 000	28 200 000	12 840 000	10 290 000	8 760 000
6	Cao Đạt	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	16 800 000	9 420 000	7 740 000	6 900 000
7	Cảm Hội (334)	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	13 200 000	7 740 000	6 480 000	5 820 000
8	Chùa Vua	Đầu đường	Cuối đường	32 400 000	18 360 000	15 120 000	13 440 000	16 200 000	9 180 000	7 560 000	6 720 000
9	Đại Cồ Việt	Đầu đường	Cuối đường	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	19 800 000	10 500 000	8 520 000	7 380 000
10	Đại La	Địa phận quận Hai Bà Trưng		30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	15 000 000	8 580 000	7 080 000	6 300 000
11	Đồng Nhân	Đầu đường	Cuối đường	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	18 000 000	9 900 000	8 100 000	7 110 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Đỗ Hạnh	Đầu đường	Cuối đường	42 000 000	21 840 000	17 760 000	15 060 000	21 000 000	10 920 000	8 880 000	7 530 000
13	Đỗ Ngọc Du	Đầu đường	Cuối đường	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	17 400 000	9 660 000	7 920 000	7 020 000
14	Đội Cung	Đầu đường	Cuối đường	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	17 400 000	9 660 000	7 920 000	7 020 000
15	Đông Mác (335)	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	13 200 000	7 740 000	6 480 000	5 820 000
16	Đoàn Trần Nghiệp	Đầu đường	Cuối đường	51 600 000	24 240 000	19 860 000	16 500 000	25 800 000	12 120 000	9 930 000	8 250 000
17	Đê Tô Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
18	Giải Phóng	Đại Cồ Việt	Phố Vọng	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	19 800 000	10 500 000	8 520 000	7 380 000
		Phố Vọng	Hết địa phận quận Hai Bà Trưng	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	16 800 000	9 420 000	7 740 000	6 900 000
19	Hương Viên	Đầu đường	Cuối đường	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	17 400 000	9 660 000	7 920 000	7 020 000
20	Hàn Thuyên	Đầu đường	Cuối đường	51 600 000	24 240 000	19 860 000	16 500 000	25 800 000	12 120 000	9 930 000	8 250 000
21	Hàng Chuối	Đầu đường	Cuối đường	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	22 200 000	11 280 000	9 240 000	7 680 000
22	Hồ Xuân Hương	Đầu đường	Cuối đường	51 600 000	24 240 000	19 860 000	16 500 000	25 800 000	12 120 000	9 930 000	8 250 000
23	Hồng Mai	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	13 200 000	7 740 000	6 480 000	5 820 000
24	Hoà Mã	Đầu đường	Cuối đường	48 000 000	23 520 000	19 200 000	16 080 000	24 000 000	11 760 000	9 600 000	8 040 000
25	Hoa Lư	Đầu đường	Cuối đường	48 000 000	23 520 000	19 200 000	16 080 000	24 000 000	11 760 000	9 600 000	8 040 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
26	Hoàng Mai	Địa phận quận Hai Bà Trưng		18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000
27	Kim Ngưu	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	15 000 000	8 580 000	7 080 000	6 300 000
28	Lương Yên	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	13 200 000	7 740 000	6 480 000	5 820 000
29	Lãng Yên	Lương Yên	Đê Nguyễn Khoái	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
		Đê Nguyễn Khoái	Cuối đường	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
30	Lạc Trung	Đầu đường	Cuối đường	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	14 400 000	8 280 000	6 870 000	6 120 000
31	Lê Đại Hành	Đầu đường	Cuối đường	48 000 000	23 520 000	19 200 000	16 080 000	24 000 000	11 760 000	9 600 000	8 040 000
32	Lê Duẩn	Nguyễn Du	Trần Nhân Tông	56 400 000	25 680 000	20 580 000	17 520 000	28 200 000	12 840 000	10 290 000	8 760 000
		Trần Nhân Tông	Đại Cồ Việt	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	24 600 000	11 820 000	9 720 000	8 130 000
33	Lê Gia Định (336 cũ)	Đầu đường	Cuối đường	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	14 400 000	8 280 000	6 870 000	6 120 000
34	Lê Ngọc Hân	Đầu đường	Cuối đường	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	22 200 000	11 280 000	9 240 000	7 680 000
35	Lê Quý Đôn	Đầu đường	Cuối đường	38 400 000	20 640 000	16 680 000	14 580 000	19 200 000	10 320 000	8 340 000	7 290 000
36	Lê Thanh Nghị	Đầu đường	Cuối đường	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	22 800 000	11 400 000	9 420 000	7 740 000
37	Lê Văn Hưu	Địa phận quận Hai Bà Trưng		56 400 000	25 680 000	20 580 000	17 520 000	28 200 000	12 840 000	10 290 000	8 760 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
38	Lò Đức	Phan Chu Trinh	Nguyễn Công Trứ	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	24 600 000	11 820 000	9 720 000	8 130 000
		Nguyễn Công Trứ	Trần Khát Chân	42 000 000	21 840 000	17 760 000	15 060 000	21 000 000	10 920 000	8 880 000	7 530 000
39	Mạc Thị Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	10 800 000	6 720 000	5 640 000	5 100 000
40	Mai Hắc Đế	Đầu đường	Cuối đường	56 400 000	25 680 000	20 580 000	17 520 000	28 200 000	12 840 000	10 290 000	8 760 000
41	Minh Khai	Chợ Mơ	Kim Ngu	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	18 000 000	9 900 000	8 100 000	7 110 000
		Kim Ngu	Cuối đường	32 400 000	18 360 000	15 120 000	13 440 000	16 200 000	9 180 000	7 560 000	6 720 000
42	Ngô Thi Nhậm	Lê Văn Hưu	Cuối đường	60 000 000	27 000 000	21 000 000	18 000 000	30 000 000	13 500 000	10 500 000	9 000 000
43	Ngõ Bà Triệu	Đầu đường	Cuối đường	48 000 000	23 520 000	19 200 000	16 080 000	24 000 000	11 760 000	9 600 000	8 040 000
44	Ngõ Huế	Đầu đường	Cuối đường	43 200 000	22 200 000	18 120 000	15 180 000	21 600 000	11 100 000	9 060 000	7 590 000
45	Nguyễn Hiền	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	13 200 000	7 740 000	6 480 000	5 820 000
46	Nguyễn An Ninh	Địa bàn quận Hai Bà Trưng		25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	12 600 000	7 500 000	6 300 000	5 640 000
47	Nguyễn Đình Chiểu	Đầu đường	Cuối đường	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	22 200 000	11 280 000	9 240 000	7 680 000
48	Nguyễn Bình Khiêm	Đầu đường	Cuối đường	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	22 800 000	11 400 000	9 420 000	7 740 000
49	Nguyễn Công Trứ	Phố Huế	Lò Đức	51 600 000	24 240 000	19 860 000	16 500 000	25 800 000	12 120 000	9 930 000	8 250 000
		Lò Đức	Lê Thánh Tông	43 200 000	22 200 000	18 120 000	15 180 000	21 600 000	11 100 000	9 060 000	7 590 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
50	Nguyễn Cao	Đầu đường	Cuối đường	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	18 000 000	9 900 000	8 100 000	7 110 000
51	Nguyễn Du	Phố Huế	Quang Trung	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	28 800 000	13 110 000	10 380 000	8 880 000
		Quang Trung	Trần Bình Trọng	67 200 000	30 240 000	23 520 000	20 160 000	33 600 000	15 120 000	11 760 000	10 080 000
		Trần Bình Trọng	Cuối đường	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	28 800 000	13 110 000	10 380 000	8 880 000
52	Nguyễn Huy Tự	Đầu đường	Cuối đường	38 400 000	20 640 000	16 680 000	14 580 000	19 200 000	10 320 000	8 340 000	7 290 000
53	Nguyễn Khoái (bên trong đê)	Đầu đường	Hết địa phận quận Hai Bà Trưng	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
	Nguyễn Khoái (ngoài đê)	Đầu đường	Hết địa phận quận Hai Bà Trưng	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	10 800 000	6 720 000	5 640 000	5 100 000
54	Đường gom chân đê Nguyễn Khoái	Địa phận quận Hai Bà Trưng		15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
55	Nguyễn Quyền	Đầu đường	Cuối đường	43 200 000	22 200 000	18 120 000	15 180 000	21 600 000	11 100 000	9 060 000	7 590 000
56	Nguyễn Thượng Hiền	Đầu đường	Cuối đường	54 000 000	24 600 000	20 280 000	16 740 000	27 000 000	12 300 000	10 140 000	8 370 000
57	Nguyễn Trung Ngạn	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	13 200 000	7 740 000	6 480 000	5 820 000
58	Phạm Đình Hổ	Đầu đường	Cuối đường	43 200 000	22 200 000	18 120 000	15 180 000	21 600 000	11 100 000	9 060 000	7 590 000
59	Phố 8/3	Đầu đường	Cuối đường	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	12 600 000	7 500 000	6 300 000	5 640 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
60	Phố Huế	Nguyễn Du	Nguyễn Công Trứ	67 200 000	30 240 000	23 520 000	20 160 000	33 600 000	15 120 000	11 760 000	10 080 000
		Nguyễn Công Trứ	Đại Cồ Việt	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	28 800 000	13 110 000	10 380 000	8 880 000
61	Phù Đổng Thiên Vương	Đầu đường	Cuối đường	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	22 800 000	11 400 000	9 420 000	7 740 000
62	Phùng Khắc Khoan	Đầu đường	Cuối đường	56 400 000	25 680 000	20 580 000	17 520 000	28 200 000	12 840 000	10 290 000	8 760 000
63	Quang Trung	Nguyễn Du	Trần Nhân Tông	64 800 000	29 160 000	22 680 000	19 440 000	32 400 000	14 580 000	11 340 000	9 720 000
64	Quỳnh Lôi	Đầu đường	Cuối đường	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	12 600 000	7 500 000	6 300 000	5 640 000
65	Quỳnh Mai	Đầu đường	Cuối đường	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	12 600 000	7 500 000	6 300 000	5 640 000
66	Tam Trinh	Địa phận quận Hai Bà Trưng		25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	12 600 000	7 500 000	6 300 000	5 640 000
67	Tăng Bạt Hổ	Đầu đường	Cuối đường	43 200 000	22 200 000	18 120 000	15 180 000	21 600 000	11 100 000	9 060 000	7 590 000
68	Tô Hiến Thành	Đầu đường	Cuối đường	51 600 000	24 240 000	19 860 000	16 500 000	25 800 000	12 120 000	9 930 000	8 250 000
69	Tây Kết	Đầu đường	Cuối đường	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
70	Tạ Quang Bửu	Bạch Mai	Đại Cồ Việt	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	13 800 000	7 980 000	6 720 000	6 000 000
71	Thái Phiên	Đầu đường	Cuối đường	42 000 000	21 840 000	17 760 000	15 060 000	21 000 000	10 920 000	8 880 000	7 530 000
72	Thọ Lão	Đầu đường	Cuối đường	32 400 000	18 360 000	15 120 000	13 440 000	16 200 000	9 180 000	7 560 000	6 720 000
73	Thanh Nhân	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	15 000 000	8 580 000	7 080 000	6 300 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
74	Thi Sách	Đầu đường	Cuối đường	51 600 000	24 240 000	19 860 000	16 500 000	25 800 000	12 120 000	9 930 000	8 250 000
75	Thiền Quang	Đầu đường	Cuối đường	51 600 000	24 240 000	19 860 000	16 500 000	25 800 000	12 120 000	9 930 000	8 250 000
76	Thê Giao	Đầu đường	Cuối đường	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	19 800 000	10 500 000	8 520 000	7 380 000
77	Thịnh Yên	Đầu đường	Cuối đường	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	22 200 000	11 280 000	9 240 000	7 680 000
78	Tương Mai	Địa bàn quận Hai Bà Trưng		22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
79	Trần Hưng Đạo	Địa bàn quận Hai Bà Trưng		60 000 000	27 000 000	21 000 000	18 000 000	30 000 000	13 500 000	10 500 000	9 000 000
80	Trần Bình Trọng	Nguyễn Du	Hết địa phận quận Hai Bà Trưng	56 400 000	25 680 000	20 580 000	17 520 000	28 200 000	12 840 000	10 290 000	8 760 000
81	Trần Cao Vân	Đầu đường	Cuối đường	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	18 000 000	9 900 000	8 100 000	7 110 000
82	Trần Khánh Dư	Trần Hưng Đạo	Cuối đường	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	14 400 000	8 280 000	6 870 000	6 120 000
83	Trần Khát Chân	Phố Huế	Lò Đúc	42 000 000	21 840 000	17 760 000	15 060 000	21 000 000	10 920 000	8 880 000	7 530 000
		Lò Đúc	Nguyễn Khoái	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
84	Trần Nhân Tông	Đầu đường	Cuối đường	64 800 000	29 160 000	22 680 000	19 440 000	32 400 000	14 580 000	11 340 000	9 720 000
85	Trần Thánh Tông	Đầu đường	Cuối đường	48 000 000	23 520 000	19 200 000	16 080 000	24 000 000	11 760 000	9 600 000	8 040 000
86	Trần Đại Nghĩa	Đầu đường	Cuối đường	43 200 000	22 200 000	18 120 000	15 180 000	21 600 000	11 100 000	9 060 000	7 590 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
87	Trương Định	Bạch Mai	Hết địa phận quận Hai Bà Trưng	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	13 800 000	7 980 000	6 720 000	6 000 000
88	Trần Xuân Soạn	Đầu đường	Cuối đường	56 400 000	25 680 000	20 580 000	17 520 000	28 200 000	12 840 000	10 290 000	8 760 000
89	Triệu Việt Vương	Đầu đường	Cuối đường	56 400 000	25 680 000	20 580 000	17 520 000	28 200 000	12 840 000	10 290 000	8 760 000
90	Tuệ Tĩnh	Đầu đường	Cuối đường	54 000 000	24 600 000	20 280 000	16 740 000	27 000 000	12 300 000	10 140 000	8 370 000
91	Vân Đồn	Đầu đường	Cuối đường	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
92	Vân Hồ 1, 2, 3	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	13 200 000	7 740 000	6 480 000	5 820 000
93	Vạn Kiếp	Đầu đường	Cuối đường	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
94	Võ Thị Sáu	Đầu đường	Cuối đường	32 400 000	18 360 000	15 120 000	13 440 000	16 200 000	9 180 000	7 560 000	6 720 000
95	Vọng	Đại học KTQD	Đường G.Phóng	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	15 000 000	8 580 000	7 080 000	6 300 000
96	Vũ Lợi	Đầu đường	Cuối đường	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	19 800 000	10 500 000	8 520 000	7 380 000
97	Vĩnh Tuy	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
98	Y ếc xanh	Đầu đường	Cuối đường	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	19 800 000	10 500 000	8 520 000	7 380 000
99	Yên Bái 1	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	16 800 000	9 420 000	7 740 000	6 900 000
100	Yên Bái 2	Đầu đường	Cuối đường	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	14 400 000	8 280 000	6 870 000	6 120 000
101	Yên Lạc	Đầu đường	Cuối đường	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	10 800 000	6 720 000	5 640 000	5 100 000
102	Yết Kiêu	Nguyễn Du	Nguyễn Thượng Hiền	56 400 000	25 680 000	20 580 000	17 520 000	28 200 000	12 840 000	10 290 000	8 760 000